

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2020/DS-ST

Ngày: 08/9/2020

V/v tranh chấp **hợp đồng góp hui**.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Anh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nga;

2. Ông Lê Đức Thụy;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 386/2020/QĐXX-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị P, sinh năm 1979; địa chỉ: số 211A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1975; địa chỉ: số 35, ấp K, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1977; địa chỉ: số 35, ấp K, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải nguyên đơn bà Bùi Thị P trình bày: Trước đây, bà có làm chủ của nhiều dây hụi, bà Trần Ngọc T là hụi viên, có tham gia góp hụi với bà (do thời gian đã lâu nên bà không nhớ chính xác thời gian và không còn giữ danh sách hụi viên) và bà T đã hốt hụi, nhưng không châu hụi chết lại cho bà, hiện nay thì các dây hụi này đã mất. Bà có yêu cầu bà T trả tiền nợ hụi cho bà nhiều lần, thì bà T hứa trả, nhưng không thực hiện. Đến ngày 12/5/2019 thì bà gặp bà T, ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà T) nên hai bên đã chốt nợ, theo đó thì bà T còn nợ bà tiền hụi là 67.550.000 đồng, việc chốt nợ này có lập tờ thỏa thuận ngày 12/5/2019 và các bên cùng thống nhất, ký tên. Theo nội dung thỏa thuận thì ông T1, bà T cam kết trả cho bà vào ngày mùng 08 hàng tháng là 2.000.000đồng/tháng cho đến khi hết nợ. Từ khi cam kết, ông T1, bà T có trả được 08 lần x 2.000.000đ = 16.000.000 đồng (từ tháng 12/2019) thì ngưng cho đến nay, hiện nay bà T, ông T1 còn nợ 51.550.000 đồng. Nay, bà yêu cầu ông T1, bà T có trách nhiệm liên đới trả bà số tiền 51.550.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà Trần Ngọc T, ông Nguyễn Văn T1 được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không lý do nên không ghi nhận được ý kiến và không hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: bà Bùi Thị P có làm chủ nhiều dây hụi, bà Trần Ngọc T là hụi viên có tham gia hụi với bà P, nhưng do thời gian đã lâu không nhớ chính xác thời gian và không còn giữ danh sách hụi viên, bà T đã hốt hụi nhưng không châu hụi chết, hiện nay dây hụi đã mất. Ngày 12/5/2019, bà P, bà T và ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà T) có chốt nợ hụi, bà T còn nợ bà P 67.550.000 đồng, có làm tờ thỏa thuận và bà T, ông T1 có ký tên xác nhận nợ. Sau khi thỏa thuận, bà T, ông T1 có trả được 16.000.000 đồng thì ngưng đến nay. Nay, bà P yêu cầu ông T1, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho bà P số tiền nợ hụi 51.550.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do và không ghi nhận được ý kiến.

Xét thấy, căn cứ bà P khởi kiện là biên nhận thỏa thuận ngày 12/5/2019, thể hiện nội dung: bà T, ông T1 có nợ tiền hụi của bà P số tiền là 67.550.000 đồng, có chữ ký của ông T1, bà T. Do ông T1, bà T đã trả được 16.000.000 đồng, nên việc bà P yêu cầu ông T1 và bà T trả số tiền 51.550.000 đồng, là có căn cứ phù hợp các Điều 282, 471 Bộ luật dân sự.

Do bà P không yêu cầu tính lãi suất trên số tiền nợ hui, nên không đề cập đến.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 282, 471 Bộ luật dân sự xem xét quyết định:

Công nhận hợp đồng hui của bà Bùi Thị P đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Ngọc T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị P.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Ngọc T có nghĩa vụ trả bà Bùi Thị P số tiền 51.550.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà Trần Ngọc T, ông Nguyễn Văn T1. Bà T, ông T1 có nơi cư trú ấp K, xã H, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn bà Trần Ngọc T, ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là có căn cứ.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Tại đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn yêu cầu bà T, ông T1 trả số tiền hui còn nợ 51.550.000 đồng. Do vậy, vụ án được xác định là tranh chấp giao dịch dân sự về Hợp đồng góp hui theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bà Trần Ngọc T và ông Nguyễn Văn T1 thực hiện nghĩa vụ trả số tiền hui còn nợ 51.550.000 đồng. Bà P cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là “*Tờ thỏa thuận ngày 12/5/2019*”, có chữ ký tên của bà T, ông T1. Ngày 28/7/2020, Tòa án tiến hành xác minh đối với bà Trần Thị Ngọc Có là em ruột của bà Trần Ngọc T, qua đó bà Có xác định bà T có gửi tiền về nhờ bà trả tiền cho bà P, được 8 lần, mỗi lần 2.000.000 đồng, tổng số tiền 16.000.000 đồng. Vấn đề này phù hợp với nội dung thỏa thuận giữa bà P với bà T, ông T1 theo “*Tờ thỏa thuận ngày 12/5/2019*” do bà P cung cấp cho Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập bà T, ông T1 tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà T, ông T1 vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 có đủ cơ sở xác định các bên đã xác lập hợp đồng góp hui

trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, việc bà T đã tham gia góp hụi với bà P và còn nợ số tiền 67.550.000 đồng, đã trả được 16.000.000 đồng, hiện còn nợ 51.550.000 đồng là có thật, nên làm phát sinh quyền nghĩa vụ và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015. Do phía bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà P. Nay, bà P khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền hụi còn nợ là 51.550.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông T1 cùng với bà T trả số tiền hụi còn nợ là 51.550.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo lời trình bày của bà P thì Hợp đồng góp hụi được xác lập giữa bà T với bà P. Ông T1 không tham gia cùng với bà T trong giao dịch này. Tuy nhiên, ông T1 và bà T là vợ chồng, ông T1 cũng đồng ý cùng bà T trả số nợ này cho bà P, điều này được thể hiện theo nội dung “*Tờ thỏa thuận ngày 12/5/2019*”. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014, buộc ông T1 cùng có trách nhiệm liên đới với bà T trả cho bà P số tiền hụi còn nợ là 51.550.000 đồng là phù hợp.

[6] Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Từ những phân tích trên, có cơ sở buộc bà T, ông T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền hụi còn nợ là 51.550.000 đồng.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Do bà T, ông T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà P nên phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 288, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị P đối với bà Trần Ngọc T và ông Nguyễn Văn T1.

Buộc bà Trần Ngọc T và ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị P số tiền hụi 51.550.000 đồng (Năm mươi một triệu, năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm: 2.577.500 đồng (Hai triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng, bà Trần Ngọc T và ông Nguyễn Văn T1 phải chịu.

Hoàn lại cho bà Bùi Thị P tiền tạm ứng án phí 1.288.000 (Một triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn) đồng, mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0008449, ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Thư

